

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 85/2024/DS-ST

Ngày: 28 - 8 - 2024

V/v tranh chấp đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc Nghĩa.

Các hội thẩm nhân dân:

- Ông Mai Thương.
- Ông Lưu Trọng Kim.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Liên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Tốt - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý: 260/2024/TLST-DS, ngày 24 tháng 6 năm 2024, về tranh chấp đòi lại tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 247/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Văn T**, sinh năm 1967 và bà **Nguyễn Thị Ánh M**, sinh năm 1966.

Nơi cư trú: **Số H, đường C, khu phố H, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.**

2. Bị đơn: Ông **Trần Ngọc C**, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: **Số D, đường L, khu phố F, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Ngọc Kim U**, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: **Số E, đường P, khu phố E, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.**

Tại phiên tòa, có mặt tất cả các đương sự.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng, nguyên đơn ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị Ánh M** trình bày: Do ông **Trần Ngọc C** là cháu ruột nên ông **Trần Văn T** có cho ông **Trần Ngọc C** vay tiền 03 lần; cụ thể như sau:

- Ngày 21/7/2016, vay số tiền 10.000.000 đồng;
- Ngày 11/8/2016 âm lịch, vay số tiền 10.000.000 đồng;
- Ngày 13/8/2016, vay số tiền 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền cho vay là 40.000.000 đồng, lãi suất khi vay là 4,5%/tháng. Khi vay, chỉ có một mình ông **C** vay. Ông **C** vay tiền để sử dụng vào mục đích gì thì ông bà không biết. Từ ngày vay tới nay, ông **C** chỉ trả cho ông bà được 1.200.000 đồng tiền lãi, lần trả cuối là trước khi ông **C** ly hôn năm 2018.

Vào năm 2018 khi vợ chồng ông **Trần Ngọc C** và bà **Nguyễn Ngọc Kim U** chuẩn bị ly hôn thì ông **C** và bà **U** có đến nhà gặp bà **H** để xác nhận số nợ. Tại hôm đó, do 03 khoản tiền vay trên, người cho vay là ông **T** nên bà **H** không biết có sự tồn tại của 03 khoản vay trên, nên chỉ chốt lại số nợ của khoản vay 70.000.000 đồng ngày 18/11/2017 âm lịch. Theo đó, bà **H** và vợ chồng ông **C**, bà **U** chốt lại số nợ là 70.000.000 đồng và bà **U** có viết 01 giấy nhận nợ (Đúng là giấy nhận nợ photo mà ông **C** nộp); bà **H** có viết “*Thím đồng ý với ý kiến của bé **U** không liên quan tới cháu **C***” và ký, ghi họ tên phía dưới. Giấy nhận nợ bản gốc thì ông bà không biết hiện ai đang giữ.

Đối với số nợ mà bà **U** chốt nợ thì bà **U** đã trả hết. Còn đối với 03 khoản vay của ông **C** vay riêng thì ông **C** vẫn chưa trả.

Ông bà yêu cầu Toà án buộc ông **C** phải trả cho ông bà số tiền nợ vay 40.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày vay tới nay theo mức lãi suất là 1%/tháng sau khi đã trừ 1.200.000 đồng tiền lãi đã trả.

Tại phiên toà, nguyên đơn ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị Ánh M** trình bày: Ông bà rút yêu cầu đối với số tiền lãi, chỉ yêu cầu trả số tiền nợ 40.000.000 đồng. Khi ông **C** vay tiền thì bà **U** không biết, ông **C** chỉ nói là đang thiếu tiền nên cần tiền để xoay xở, đây là nợ riêng của ông **C** nên chỉ yêu cầu một mình ông **C** phải có nghĩa vụ trả nợ. Các khoản nợ trên, khi bà **U** trả hết số nợ 70.000.000 đồng thì ông bà đã nói cho bà **U** biết và bà **U** có nói là nợ của ông **C** thì để ông **C** ông trả.

* Quá trình tố tụng, bị đơn ông **Trần Ngọc C** trình bày: Ông là cháu ruột của ông **Trần Văn T**. Trước đây, ông có vay của vợ chồng ông **T** và bà **M** 03 lần; cụ thể như sau:

- Ngày 21/7/2016, vay số tiền 10.000.000 đồng;
- Ngày 11/8/2016 âm lịch, vay số tiền 10.000.000 đồng;
- Ngày 13/8/2016, vay số tiền 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền vay là 40.000.000 đồng, lãi suất khi vay là 4,5%/tháng. Do thời gian đã lâu nên số tiền vay sử dụng vào mục đích gì thì ông không nhớ. Ngoài số

tiền trên, thì vợ chồng ông có vay của ông **T** và bà **Mai một s** khoản nợ nữa nhưng lâu rồi ông không nhớ.

Khi ông và bà **Nguyễn Ngọc Kim U** chuẩn bị ly hôn thì ông và bà **U** đã thống nhất thoả thuận là bà **U** sẽ nhận trả toàn bộ số nợ của vợ chồng ông, ông sẽ giao toàn bộ tài sản cho bà **U** đứng tên sử dụng. Theo đó, ông bà có đến nhà của các chủ nợ để chốt lại số nợ và bà **U** nhận trả toàn bộ số nợ. Trong số các chủ nợ thì có khoản nợ của vợ chồng ông **Trần Văn T**.

Sau khi gặp bà **M** chốt lại các khoản nợ mà vợ chồng ông có nợ của bà **M**, ông **T** thì bà **U** xác nhận cho bà **M** là có nợ số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Theo đó, bà **U** có viết cho bà **M** giấy nhận nợ (Đúng là giấy nhận nợ photo có trong hồ sơ) và hứa chỉ một mình bà **U** phải trả số tiền nợ trên. Bà **M** đã đồng ý và có viết dòng chữ "*T₁ đồng ý với ý kiến của bé U không liên quan tới cháu C*" và bà **M** có ký và ghi họ tên phía dưới. Giấy nhận nợ bản gốc thì bà **M** giữ; ông chỉ chụp lại, không giữ bản gốc. Số nợ 70.000.000 đồng thì bà **U** đã trả hết cho vợ chồng ông **T**.

Việc bà **M** trình bày ông có trả 1.200.000 đồng là không đúng. Do khoản vay đã lâu, ông đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu đối với số tiền lãi phát sinh, chỉ giải quyết tranh chấp đối với số tiền nợ là 40.000.000 đồng. Do số nợ mà vợ chồng ông **T**, bà **M** khởi kiện ông đã được nhập vào số nợ 70.000.000 đồng mà bà **U** nhận nợ và bà **U** đã trả hết số tiền nợ nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp nếu Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì ông không yêu cầu Toà án buộc bà **U** phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

Tại phiên toà, bị đơn ông **Trần Ngọc C** trình bày: Số nợ 40.000.000 đồng thì ông dùng để chi tiêu trong gia đình nhưng ông không có chứng cứ chứng minh đã sử dụng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình. Trường hợp Toà án buộc trả nợ thì đề nghị bà **U** phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

* Quá trình tố tụng và tại phiên toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Ngọc Kim U** trình bày: Trước đây, bà và ông **Trần Ngọc C** là vợ chồng. Tuy nhiên, do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên ông bà đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 57/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11/4/2018 của Toà án nhân dân huyện Đức Linh. Trước khi ly hôn khoảng 10 ngày thì ông bà đã thống nhất thoả thuận là bà sẽ nhận trả toàn bộ số nợ của vợ chồng bà, ông **C** sẽ giao toàn bộ tài sản cho bà đứng tên sử dụng. Vì vậy, ông bà đã gặp các chủ nợ để chốt lại số nợ. Trong số các chủ nợ thì có khoản nợ của vợ chồng ông **Trần Văn T**. Khi vay tiền của ông **T**, bà **M** thì cả hai vợ chồng cùng đi mượn nhưng khi ký mượn thì chỉ có một người ký đại diện.

Bà và ông **C** đến nhà ông **T**, bà **M** thì gặp bà **M**. Sau khi bà **M** chốt lại các khoản nợ mà vợ chồng bà có nợ của bà **M**, ông **T** thì bà xác nhận cho bà **M** là có nợ số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng). Theo đó, bà có viết cho bà **M** giấy nhận nợ

(Đúng là giấy nhận nợ photo có trong hồ sơ) và hứa chỉ một mình bà phải trả số tiền nợ trên. Bà **M** đã đồng ý và có viết dòng chữ “**TI** đồng ý với ý kiến của bé **U** không liên quan tới cháu **C**” và bà **M** có ký và ghi họ tên phía dưới. Giấy nhận nợ bản gốc thì bà **M** giữ; ông **C** chỉ chụp lại, không giữ bản gốc. Số nợ 70.000.000 đồng thì bà đã trả hết cho vợ chồng ông **T** và bà **M**.

Đối với 03 khoản nợ mà nguyên đơn khởi kiện ông **C** thì bà không được biết là có được chót trong tổng số nợ 70.000.000 đồng hay không.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Ngọc Kim U** trình bày: Đối với số nợ 40.000.000 đồng mà ông **C** vay riêng thì đến khi trả xong số nợ 70.000.000 đồng mà bà nhận nợ, thì vợ chồng ông **T** mới nói là ông **C** có vay 40.000.000 đồng. Việc ông **C** sử dụng số tiền 40.000.000 đồng vào mục đích gì thì bà không biết. Bà không đồng ý cùng liên đới trả nợ với ông **C**.

Tòa án đã tiến hành hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau về các vấn đề có tranh chấp trong vụ án nhưng không hòa giải được.

* Ý kiến của kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với phần tiền lãi nên cần buộc ông **Trần Ngọc C** phải trả cho ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị Ánh M** số tiền nợ 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về pháp luật áp dụng: Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự 2015 thì pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án là Bộ luật Dân sự 2015 do đây là giao dịch dân sự đang được thực hiện tại thời điểm Bộ luật Dân sự 2015 có hiệu lực pháp luật mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2015.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền còn nợ của 03 giấy vay tiền (Ngày 21/7/2016, vay số tiền 10.000.000 đồng; Ngày 11/8/2016 âm lịch, vay số tiền 10.000.000 đồng; Ngày 13/8/2016, vay số tiền 20.000.000 đồng). Khi vay, các bên thỏa thuận miệng lãi suất là 4,5%/tháng. Từ ngày vay tới nay, nguyên đơn trình bày là bị đơn chỉ trả được 1.200.000 đồng tiền lãi, lần trả cuối là trước khi ông **C** ly hôn năm 2018. Do đó, thời điểm quyền và lợi ích hợp

pháp của nguyên đơn bị xâm phạm là sau khi đã trả được số tiền 1.200.000 đồng, sau ngày bị đơn ly hôn 11/4/2018, nên cần xác định thời hiệu khởi kiện để giải quyết vụ án là 3 năm từ ngày 11/4/2018. Ngày 14/6/2024, nguyên đơn mới gửi đơn khởi kiện đến Tòa án qua đường bưu điện là đã hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/7/2024, bị đơn đã đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là tranh chấp đòi lại tài sản, quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự, khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền: Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Về sự có mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, có mặt tất cả các đương sự.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Sau khi xem xét, đánh giá các tài liệu, chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp; phía bị đơn cũng thừa nhận có vay của nguyên đơn. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đủ cơ sở để kết luận: Ông **Trần Ngọc C** có vay của vợ chồng ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị Ánh M** 03 lần; cụ thể như sau:

- Ngày 21/7/2016, vay số tiền 10.000.000 đồng;
- Ngày 11/8/2016 âm lịch, vay số tiền 10.000.000 đồng;
- Ngày 13/8/2016, vay số tiền 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền cho vay là 40.000.000 đồng, lãi suất khi vay là 4,5%/tháng.

Mặc dù, ông **C** cho rằng số nợ trên đã được chốt lại trong tổng số nợ 70.000.000 đồng mà bà **Nguyễn Ngọc Kim U** đã viết trong “giấy nhận nợ” cho bà **Nguyễn Thị Ánh M**. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

- Ngoài 03 khoản nợ vay mà nguyên đơn khởi kiện thì ngày 18/11/2017 âm lịch (Ngày 04/01/2018 dương lịch) bà **Nguyễn Ngọc Kim U** có vay của vợ chồng ông **T** và bà **M** số tiền 70.000.000 đồng, khoản vay trên được vay khi bà **U** và ông **C** chưa ly hôn; việc bà **M** trình bày do 03 khoản vay đang khởi kiện do người cho vay là ông **T**, bà không biết có sự tồn tại của 03 khoản nợ vay trên nên chỉ chốt lại số nợ của khoản vay 70.000.000 đồng ngày 18/11/2017 âm lịch và ghi giấy chốt nợ 70.000.000 đồng là phù hợp;

- Bà **Nguyễn Ngọc Kim U** là người viết giấy nhận nợ nhưng bà cũng không biết là đối với 03 khoản nợ mà nguyên đơn khởi kiện ông **Trần Ngọc C**, có được chốt trong tổng số nợ 70.000.000 đồng hay không. Đến khi trả xong số nợ 70.000.000 đồng nhận nợ thì bà mới biết có sự tồn tại của 03 khoản nợ vay này (Do vợ chồng ông **T** nói).

- Trong giấy nhận nợ chỉ thể hiện là bà **U** nhận có mượn của bà **M** số tiền 70.000.000 đồng, hứa sẽ trả đủ và không liên quan tới ông **C**, không thể hiện nội

dung là ông **C** không còn bất cứ khoản nợ nào khác hay sau này ông **C** không còn bất cứ trách nhiệm trả nợ nào với vợ chồng bà **M**.

Từ những phân tích trên, thấy rằng trong số nợ 70.000.000 đồng mà bà **U** viết giấy nhận nợ cho bà **M** chỉ bao gồm số nợ 70.000.000 vay ngày 18/11/2017 âm lịch (Ngày 04/01/2018 dương lịch), không liên quan tới 3 khoản nợ mà nguyên đơn khởi kiện. Do đó, việc bị đơn cho rằng số nợ 40.000.000 đồng của 3 khoản vay trên đã được chốt lại trong giấy nhận nợ 70.000.000 đồng là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[2.2] Về nghĩa vụ trả nợ:

[2.2.1] Về tiền nợ gốc: Mặc dù, hợp đồng vay tài sản đã hết thời hiệu khởi kiện nhưng số tiền cho vay 40.000.000 đồng là tài sản của vợ chồng nguyên đơn nên yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả số tiền nợ 40.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 166 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

[2.2.2] Về tiền lãi: Tại phiên toà, nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với phần tiền lãi. Việc rút yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, không bị ai ép buộc, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Ngọc Kim U**: Khi vay tiền, không có sự tham gia của bà **Nguyễn Ngọc Kim U**; nguyên đơn cho rằng là nợ riêng của bị đơn, và cũng chỉ yêu cầu một mình bị đơn phải trả nợ. Bị đơn trước đây tại phiên hoà giải ngày 24/7/2024 trình bày thời gian đã lâu nên số tiền vay sử dụng vào mục đích gì thì ông không nhớ, cũng đồng ý một mình trả số tiền nợ, không yêu cầu bà **Nguyễn Ngọc Kim U** phải liên đới trả nợ.

Tuy nhiên, tại phiên toà, bị đơn cho rằng đã sử dụng số tiền vay 40.000.000 đồng để chi tiêu trong gia đình. Thấy rằng, lời khai của bị đơn là mâu thuẫn với lời khai trước đây và bị đơn cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã sử dụng số tiền vay vào mục đích chung của gia đình; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **U** cũng không biết đến sự tồn tại của các khoản vay này.

Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình quy định vợ, chồng phải có nghĩa vụ liên đới trong trường hợp vợ hoặc chồng thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Khoản 20 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Nhu cầu thiết yếu là nhu cầu sinh hoạt thông thường về ăn, mặc, ở, học tập, khám bệnh, chữa bệnh và nhu cầu sinh hoạt thông thường khác không thể thiếu cho cuộc sống của mỗi người, mỗi gia đình*”.

Khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp*,”. Xét thấy, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh bị

đơn sử dụng số tiền vay vào nhu cầu thiết yếu của gia đình nên yêu cầu của bị đơn buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Kim U phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ là không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí DSST.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nội dung vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 184, khoản 1 Điều 227, Điều 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 3 Điều 150, Điều 154, 166, 357, 429, 468, điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 20 Điều 3, Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Trần Ngọc C phải trả cho ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Ánh M số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/ Về án phí DSST:

Ông **Trần Ngọc C** phải chịu 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) án phí DSST, nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

Ông **Trần Văn T** và bà **Nguyễn Thị Ánh M** không phải chịu án phí DSST, được hoàn trả 1.920.000 đồng (Một triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004623 ngày 24/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4/ Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Đức Linh;
- CCTHADS huyện Đức Linh;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- Lưu HSVA, QĐ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Ngọc Nghĩa